

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/DS-ST

Ngày: 15/7/2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hòa

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Dương Thị Mộng Loan;

Ông Võ Xuân Bảo.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Gia Lai.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại Toà án nhân dân Khu vực 9 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2025/TLST - DS, ngày 12 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2026/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 144/2026/QĐST - DS, ngày 02 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 25/10/1971. Số CCCD: 001171025699. Địa chỉ: Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh ngày 18/9/1982. Số CCCD: 038082032949. Địa chỉ: Tổ dân phố C, xã I, tỉnh Gia Lai (theo giấy ủy quyền gày 27/01/2026). Có mặt

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/01/1981. Số CCCD: 033181011013. Địa chỉ: Thôn T, xã I, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2022 bà Nguyễn Thị Ngọc B có cho bà Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần. Tính đến ngày 06/02/2022 sau khi đối chiếu, hai bên đã thống nhất bà N còn nợ bà B số tiền 217.600.000 đồng. Ngay sau khi chốt nợ, hai bên có lập một giấy vay tiền thể hiện bà N có vay của bà B số tiền 217.600.000 đồng, thời hạn vay là một tháng (hẹn đến ngày 06/3/2022 sẽ thanh toán đầy đủ), về lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng.

Đến thời hạn trả nợ theo giấy vay ngày 06/02/2022, bà N không trả toàn bộ khoản nợ cho bà B như cam kết mà chỉ thanh toán cho bà B hai lần tiền lãi vào cuối năm 2023 và 2024 (bà B không nhớ ngày tháng cụ thể), mỗi lần trả được 20.000.000

đồng, ngoài ra bà N không trả thêm bất cứ khoản tiền nào khác. Mặc dù bà B đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ, nhưng bà N vẫn không trả. Vì vậy bà B làm đơn khởi kiện yêu cầu bà N phải trả cho bà B số tiền gốc là 217.600.000 đồng.

Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà N phải trả tiền lãi của số tiền kể trên theo mức lãi suất là 1.5%/tháng kể từ ngày vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật với mức lãi suất là 10%/năm. Cụ thể từ ngày 07/3/2022 đến ngày 15/7/2026 là 95.601.834 đồng, bà N đã trả được 40.000.000 đồng tiền lãi, nên nguyên đơn trừ cho bị đơn là: 95.601.834 đồng – 40.000.000 đồng = 55.601.834 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong.

Tổng cộng cả gốc và lãi yêu cầu bị đơn phải trả là: 217.600.000 đồng + 55.601.834 đồng = 273.201.834 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 2020 bà có vay của bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền 160.000.000 đồng, bà B cho vay với lãi suất 2000 đồng/ngày/1 triệu, mỗi tháng bà trả cho bà B số tiền lãi là 9.600.000 đồng, có lúc chuyển khoản, có lúc trả bằng tiền mặt, khi trả hai bên không viết giấy tờ gì. Bà đóng lãi đến cuối năm 2021 thì làm ăn đồ bẽ, bà không đóng được tiền lãi cho bà B. Đến ngày 06/02/2022 bà ký giấy mượn tiền với bà Bích C lại cả tiền gốc và tiền lãi là 217.600.000 đồng, thời hạn trả là một tháng, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Từ ngày chốt nợ ngày 06/02/2022 đến nay bà đã trả được cho bà B số tiền lãi là 40.000.000 đồng. Nay bà khó khăn nên bà xin bà B cho bà trả số tiền gốc là 217.600.000 đồng, số tiền này bà xin được trả dần trong thời hạn 05 năm, mỗi năm trả 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà N không có yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Gia Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền thể hiện: Ngày 06/02/2022, bà Nguyễn Thị N có mượn của bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền 217.600.000 đồng, hẹn đến ngày 06/3/2022 trả đủ, bà ký và ghi họ tên. Như vậy việc nhận nợ là có thật. Khi đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận, bà N không trả tiền cho bà B là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của bà B buộc bà N trả nợ gốc số tiền 217.600.000 đồng là có căn cứ pháp lý, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng bà khó khăn nên bà xin bà B cho bà trả số tiền gốc là 217.600.000 đồng, số tiền này bà xin được trả dần trong thời hạn 05 năm, mỗi năm trả 50.000.000 đồng. Xét yêu cầu của bà N nêu ra không được nguyên đơn chấp nhận. Mặt khác, yêu cầu này là không chính đáng, không có cơ sở và không phù

hợp với quy định của pháp luật dân sự nên hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà N, mà cần buộc bà N phải trả cho bà B số tiền còn nợ là 217.600.000 đồng.

Về tiền lãi suất: Xét thấy, tại giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất và lời trình bày giữa các bên thể hiện hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi suất.

Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay không có lãi. Căn cứ vào khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định: “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.*” Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

Từ ngày 07/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/7/2026 là 04 năm 04 tháng 08 ngày = 1.588 ngày: $217.600.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.588 \text{ ngày} = 95.601.834 \text{ đồng}$. Bị đơn đã trả được 40.000.000 đồng tiền lãi. Nên số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $95.601.834 \text{ đồng} - 40.000.000 \text{ đồng} = 55.601.834 \text{ đồng}$

Bị đơn phải tiếp tục trả lãi chậm trả cho đến khi trả hết nợ.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $217.600.000 \text{ đồng} + 55.601.834 \text{ đồng} = 273.201.834 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc B. Buộc bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền 273.201.834 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/7/2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.660.091 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.535.840 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006289, ngày 09 tháng 12 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND KV 9;
- Phòng THADS KV9;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hòa